

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Số: 1448/GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp lại giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản của Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Vĩnh Long 4”;

Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nội dung liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Công ty TNHH De Heus số 01/CPMT-DHVL4 ngày 15 tháng 9 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 380/TTr-SNN&MT ngày 22 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH De Heus, địa chỉ tại Lô A4, Khu công nghiệp Hòa Phú, ấp Phước Hòa, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản của Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Vĩnh Long 4 tại Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản của Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Vĩnh Long 4.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3701091716 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 5 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3701091716-030 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 11 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4353119786 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 14 tháng 4 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3701091716.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Tổng diện tích đất 29.300,4 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của dự án:

+ Công suất sản xuất: Sản xuất thức ăn thủy sản (tôm, cá), với công suất sản xuất 85.200 tấn sản phẩm/năm (bao gồm 05 dây chuyền sản xuất, trong đó: 04 dây chuyền sản xuất thức ăn cho tôm, công suất 2,5 tấn/giờ/dây chuyền và 01 dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá, công suất 2,5 tấn/giờ).

+ Quy trình công nghệ sản xuất của dự án (quy trình và thuyết minh quy trình chi tiết thể hiện trong báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường):

• Quy trình sản xuất thức ăn thủy sản (cho tôm): Nguyên liệu → Nghiền 1 → Trộn 1 → Nghiền 2 → Sàng mịn → Trộn 2 → Trộn nhão → Ép đùn → Ủ → Sấy → Làm nguội → Sàng bụi → Thành phẩm viên → Đóng gói/bao.

• Quy trình sản xuất thức ăn thủy sản (cho cá): Nguyên liệu → Trộn 1 → Nghiền 1 → Trộn 2 → Nghiền 2 (nghiền mịn) → Sàng mịn → Trộn nhão → Ép đùn → Sấy → Sàng bụi → Áo dầu → Làm nguội → Thành phẩm viên → Sàng bụi → Đóng gói/bao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp lại Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH De Heus có trách nhiệm

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường Thanh Đức nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 29 tháng 9 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 102/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường Thanh Đức tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH De Heus;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Thanh Đức;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1448/GPMT-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ căn tin.
- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp từ phòng giặt bảo hộ lao động.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cổ Chiên, tại Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại miệng ống xả nước thải ra sông Cổ Chiên, tại Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

- Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 1134172$; $Y(m) = 556219$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $35 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải) hay $1,45 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, hệ số $K_q = 1,2$ và $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số $K_q=1,2$ và $K_f=1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng
2	Chất rắn lơ lửng	mg/L	72	
3	COD	mg/L	108	
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	43,2	
5	Sunfua	mg/L	0,288	
6	Amoni	mg/L	7,2	
7	Tổng Nitơ	mg/L	28,8	
8	Tổng Photpho	mg/L	5,76	
9	Clo dư	mg/L	1,44	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	
11	Tổng Coliform	MPN/100mL	3.000	

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032: Đạt cột A, Bảng 1, Bảng 2 và Phụ lục 2 (Thông số ô nhiễm đặc trưng của loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) ban hành kèm theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (trường hợp chưa xác định được phân vùng xả nước thải), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, $F \leq 2\ 000$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng
2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	≤ 3.000	
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ⁰ C)	mg/L	≤ 40	
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65	
	Hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 35	
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40	
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$	
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	$\leq 5,0$	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, F $\leq 2\ 000$)	Tần suất quan trắc định kỳ
8	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20	
9	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	$\leq 4,0$	
10	Sunfua (S^{2-})	mg/L	$\leq 0,2$	
11	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Nước thải sinh hoạt: Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $4,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, lượng nước này được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ hoạt động của căn tin: Lượng nước thải phát sinh khoảng $2,7\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ phòng giặt bảo hộ lao động: Khoảng $1,5\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Xử lý nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt: Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc, tổng thể tích 15 m^3 (Nhà máy có 3 bể tự hoại, thể tích là $5\text{ m}^3/\text{bể}$).

- Nước thải sau bể tự hoại theo hệ thống thu gom nước thải dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để tiếp tục xử lý.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án

- Xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ xử lý kết hợp hóa - sinh để xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải từ phòng giặt, nước thải từ căn tin, công suất $35\text{ m}^3/24\text{ giờ}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (quy trình và thuyết minh quy trình được thể

hiện cụ thể trong báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường):

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại), nước thải từ phòng giặt, nước thải từ căn tin → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bồn khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận.

Bùn phát sinh từ Bể lắng sinh học, nước rửa lọc từ Bồn lọc áp lực → Bể chứa bùn → Xử lý theo quy định.

- Định mức hóa chất sử dụng cho công trình xử lý nước thải như sau:

+ Chlorine: Định mức sử dụng khoảng 5 mg/lít nước thải.

+ Dinh dưỡng (mật rỉ đường): Định mức sử dụng khoảng 10kg/tháng nước thải.

- Định mức tiêu hao năng lượng (điện) của hệ thống xử lý nước thải: Khoảng 30 kWh/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên vệ sinh song chắn rác, hạn chế tắc nghẽn

- Trang bị dự phòng máy thổi khí, máy bơm để thay thế khi máy thổi khí, máy bơm có sự cố không hoạt động.

- Thường xuyên kiểm tra mật độ bùn trong bể anoxic.

- Định kỳ thu gom bùn dư từ bể lắng về bể chứa bùn, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn theo quy định.

- Theo dõi, thường xuyên việc châm hóa chất khử trùng cho bể khử trùng và các hóa chất keo tụ cho bể phản ứng.

- Thường xuyên thực hiện rửa lọc cho bồn lọc áp lực.

- Lập nhật ký vận hành để theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, việc châm hóa chất, vận hành các bơm, máy thổi khí,....

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào sông Cổ Chiên.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ

môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.7. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ các nguồn: Nước thải xả đáy lò hơi, nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước thải từ hệ thống thu gom và làm mát khí (xử lý mùi), có biện pháp xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu về tuần hoàn, tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

3.8. Công ty TNHH De Heus chịu hoàn toàn trách nhiệm việc không đảm bảo các yêu cầu thu gom, xử lý nước thải tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1448/GPMT-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi (01 lò hơi 5 tấn hơi/giờ và 01 lò hơi 20 tấn hơi/giờ, tương ứng mỗi lò hơi có 01 ống khói thoát ra bên ngoài nhà lò hơi).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu (01 ống thoát bên ngoài nhà xưởng).
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền 1 (03 ống thoát bên ngoài nhà xưởng).
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền 2 (05 ống thoát bên ngoài nhà xưởng).
- Nguồn số 5: Bụi từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội (02 ống thoát bên ngoài nhà xưởng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Khí thải lò hơi (02 lò hơi): 02 dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường (ống khói cao 24m, so với nền nhà xưởng).
- Bụi từ các công đoạn sản xuất: 11 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi được xả ra môi trường thông qua ống thoát khí.
- Vị trí xả khí thải: Tại miệng của 02 ống khói thải và 11 ống thoát khí (theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

TT	Vị trí các nguồn thải	Tọa độ (VN 2000)		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ($\text{m}^3/\text{giờ}$)
		X(m)	Y(m)	
1	Ống khói lò hơi (cao 24 m so với nền nhà xưởng)			
	Ống khói 1 (lò hơi 5 tấn hơi/giờ)	1134111	556305	20.000
	Ống khói 2 (lò hơi 20 tấn hơi/giờ)	1134110	556287	60.000
2	Ống thoát của hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn nhập liệu (1 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			
	Ống thoát 01	1134073	556230	4.000

TT	Vị trí các nguồn thải	Tọa độ (VN 2000)		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
		X(m)	Y(m)	
3	Ống thoát của hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn nghiền 1 (3 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			
	Ống thoát 01	1134075	556225	11.000
	Ống thoát 02	1134071	556229	11.000
	Ống thoát 03 (dự kiến lắp đặt)	1134058	556232	48.000
4	Ống thoát của hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn nghiền 2 (5 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			
	Ống thoát 01	1134072	556223	16.000
	Ống thoát 02	1134074	556220	16.000
	Ống thoát 03	1134078	556217	16.000
	Ống thoát 04	1134075	556215	16.000
	Ống thoát 05 (dự kiến lắp đặt)	1134051	556230	16.000
5	Ống thoát của hệ thống thu gom và làm mát khí thải từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội (2 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			
	Ống thoát 01	1134081	556242	108.000
	Ống thoát 02 (dự kiến lắp đặt)	1134049	556231	73.000

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 415.000 m³/giờ (theo tổng công suất quạt hút của các hệ thống xử lý bụi, mùi).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả qua ống khói, ống thoát xả liên tục khi có hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường), cụ thể như sau:

- Đối với các dòng khí thải sau xử lý khí thải lò hơi:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)		Tần suất quan trắc định kỳ
			Lò hơi 5 tấn hơi/giờ	Lò hơi 20 tấn hơi/giờ	
1	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400	≤ 350	6 tháng/lần
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350	≤ 300	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)		Tần suất quan trắc định kỳ
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400	≤ 300	
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	≤ 40	
5	Lưu lượng thải	m ³ /giờ	-	-	
		Nm ³ /giờ	-	-	

- Đối với các dòng khí thải sau xử lý từ dây chuyền sản xuất:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Đối với các dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn nhập liệu, nghiền 1, nghiền 2			
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	6 tháng/lần
2	Lưu lượng thải	m ³ /giờ	-	
		Nm ³ /giờ	-	
II	Đối với dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, mùi từ các công ép đùn, sấy và làm nguội (sau hệ thống làm mát khí thải)			
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 20	6 tháng/lần
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 7	
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	
4	Lưu lượng thải	m ³ /giờ	-	
		Nm ³ /giờ	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi:

Hiện tại dự án đang sử dụng 01 lò hơi 5 tấn hơi/giờ và dự kiến sẽ lắp đặt thêm 01 lò hơi 20 tấn hơi/giờ. Mỗi lò hơi đều có hệ thống xử lý khí thải lắp đặt kèm theo, khí thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định hiện hành.

- Công trình xử lý bụi từ dây chuyền sản xuất:

+ Đối với các công đoạn nhập liệu, trộn 1, nghiền 1, nghiền 2: Bố trí 11 hệ thống hệ thống lọc bụi túi vải để thu gom và xử lý bụi cho các công đoạn (trộn

1, nhập liệu, nghiền 1, nghiền 2) cụ thể như sau:

++ 02 hệ thống lọc bụi túi vải tại công đoạn trộn 1 (02 ống thoát bên trong nhà xưởng).

++ 01 hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nhập liệu (01 ống thoát bên ngoài nhà xưởng).

++ 03 hệ thống lọc bụi túi vải tại công đoạn nghiền 1 (03 ống thoát bên trong nhà xưởng).

++ 05 hệ thống lọc bụi túi vải tại công đoạn nghiền 2 (05 ống thoát bên ngoài nhà xưởng).

+ Đối với công đoạn sấy, ép đùn và làm nguội: Bố trí kết hợp hệ thống lọc bụi túi vải với hệ thống thu gom, làm mát khí thải bằng biện pháp hấp thụ để xử lý (bao gồm 11 hệ thống lọc bụi túi vải, 2 hệ thống thu gom làm mát khí thải, tương ứng 02 ống thoát khí thải ra bên ngoài nhà xưởng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò hơi:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 5 tấn hơi/giờ:

+ Tóm tắt quy trình xử lý khí: Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt ướt → Bộ thu hồi nhiệt khô → Cyclone lắng bụi → Tháp xử lý bụi ướt → Ống khói.

Đối với nước thải sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý. Sau đó được tuần hoàn về bể chứa dung dịch hấp thụ và tái sử dụng cho giai đoạn xử lý bụi ướt của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất sử dụng là Corrtex 1022 có tính kiềm để hấp thụ khí thải với lượng sử dụng khoảng 640 gam/ngày.

+ Định mức tiêu hao năng lượng (điện): khoảng 20 kWh/ngày.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn hơi/giờ:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Bộ Cyclone chùm → Bộ lọc bụi túi vải → Ống khói.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

+ Định mức tiêu hao năng lượng (điện): Khoảng 20 kWh/ngày.

b) Công trình xử lý bụi từ dây chuyền sản xuất:

- Đối với các công đoạn nhập liệu, trộn 1, nghiền 1, nghiền 2:

Tóm tắt quy trình lọc bụi túi vải: Bụi → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Đối với công đoạn sấy, ép đùn và làm nguội:

Tóm tắt quy trình thu gom xử lý bụi và làm mát khí thải (xử lý mùi): Bụi → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Hệ thống thu gom và làm mát khí thải (xử lý mùi) → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh các béc phun. Đảm bảo hệ thống ngăn lắng cặn vận hành hiệu quả nhằm hạn chế cặn lắng chảy về bể chứa dung dịch làm tắc nghẽn các béc phun.

- Định kỳ vệ sinh ngăn lắng cặn, đảm bảo chức năng lắng cặn của bể nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, bụi thường xuyên.

- Lập kế hoạch sửa chữa, khắc phục sự cố, đảm bảo thời gian hệ thống được khắc phục, sửa chữa nhanh chóng.

- Trang bị dự phòng các máy móc thiết bị thiết yếu trong hệ thống xử lý như: quạt hút, bơm dung dịch hấp thụ,...

- Khi phát hiện có sự cố về hệ thống xử lý bụi, mùi, chủ dự án sẽ tạm ngừng hoạt động của các dây chuyền sản xuất bị sự cố, chỉ hoạt động lại khi đã khắc phục xong sự cố. Đảm bảo không để phát tán bụi, mùi hôi ra môi trường ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm, thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm
1	Công trình xử lý khí thải lò hơi 20 tấn hơi/giờ	4/2026 - 10/2026
2	Công trình thu gom và làm mát khí thải (xử lý mùi) từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội	4/2026 - 10/2026
3	Công trình xử lý bụi từ hoạt động sản xuất (nhập liệu, nghiền 1, nghiền 2)	4/2026 - 10/2026

2.2.2. Vị trí lấy mẫu và thông số giám sát

- Tần suất giám sát: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

- Vị trí và thông số giám sát khí thải được trình bày chi tiết như sau:

TT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ (VN 2000)		Thông số giám sát
		X(m)	Y(m)	
1	Ống khói lò hơi 20 tấn hơi/giờ			
	Ống khói 2	1134110	556287	Lưu lượng, Bụi tổng (PM), CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂)
2	Ống thoát của hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn nhập liệu (1 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			Lưu lượng, bụi tổng, H ₂ S, NH ₃
	Ống thoát 01	1134073	556230	
3	Ống thoát của hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn Nghiền 1 (3 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			
	Ống thoát 01	1134075	556225	
	Ống thoát 02	1134071	556229	
	Ống thoát 03	1134110	556287	
4	Ống thoát của hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn Nghiền 2 (5 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			
	Ống thoát 01	1134072	556223	
	Ống thoát 02	1134074	556220	
	Ống thoát 03	1134078	556217	
	Ống thoát 04	1134075	556215	
	Ống thoát 05	1134051	556230	
5	Ống thoát của hệ thống thu gom và làm mát khí thải từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội (2 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng)			
	Ống thoát 01	1134081	556242	
	Ống thoát 02	1134049	556231	

2.2.3. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này (theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày, chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Các ống khói, ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có vị trí điểm lấy mẫu và sàn công tác đáp ứng yêu cầu, quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra môi trường.

3.8. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

3.9. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, mùi hôi, khí thải (khác) phát sinh từ các hoạt động: nhập, lưu trữ nguyên liệu, lưu trữ và xuất sản phẩm, mùi hôi từ công đoạn ủ, mùi từ các bao bì, thùng chứa nguyên liệu đã qua sử dụng,... như đề xuất của Chủ dự án đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường.

3.10. Công ty TNHH De Heus chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1448/GPMT-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất (Khu sản xuất).
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

- Đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026):

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)	
Khu vực E	70	65	60	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn**

- Nhà xưởng được xây tường bao xung quanh kiên cố, các thiết bị được lắp đặt bên trong xưởng sản xuất nên hạn chế và cách ly tiếng ồn phát tán ra ngoài.
- Bảo dưỡng, bảo trì các phương tiện vận chuyển (xe nâng) và sửa chữa khi cần thiết.
- Bố trí hợp lý thời gian xe vận chuyển ra vào nhà máy.
- Định kỳ kiểm tra, vô dầu mỡ, sửa chữa và thay mới những chi tiết bị mòn, bị hư hỏng.

- Lắp đặt đệm cao su ở chân đế máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn do thiết bị gây ra. Định kỳ thay mới đệm cao su theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1448/GPMT-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng đèn led thải)	Rắn	3	16 01 13
2	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau thải nhiễm dầu, nhớt thải,...)	Rắn	20	18 02 01
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	120	17 02 03
4	Pin thải (Pin thải từ hoạt động văn phòng)	Rắn	3	16 01 12
5	Hộp chứa mực in thải	Rắn	4	08 02 04
6	Bao bì nhựa cứng thải (thùng chứa hóa chất, dầu mỡ)	Rắn	15	18 01 03
7	Bao bì mềm thải (bao bì chứa hóa chất)	Rắn	5	18 01 01
8	Bao bì kim loại cứng thải (thùng kim loại chứa hóa chất)	Rắn	20	18 01 02
Tổng khối lượng		-	190	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Chủng loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bao bì, giấy carton, ...	32
2	Tro trấu	2.000
3	Bụi tro và cặn lắng từ HTXL khí thải lò hơi, hệ thống thu gom và làm mát khí thải	3,0

TT	Chủng loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
4	Bùn lắng từ hệ thống xử lý nước thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1,0
5	Bùn lắng từ hệ thống xử lý nước thải	4,0
6	Các thùng chứa nguyên liệu hư hỏng	1,0
7	Cám phế (bụi cám từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và bụi từ quá trình sản xuất có lẫn tạp chất không thể tận dụng làm nguyên liệu sản xuất)	2,0
Tổng cộng		2.043

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 15.600 kg/năm (50 kg/ngày).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, bố trí 08 thùng, thể tích 120 lít/thùng.

- Kho chứa chất thải nguy hại:

- + Diện tích kho: 7 m².

- + Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, vách tường, mái tôn, có cửa kín.

2.2. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa:

- + Bao bì chứa nguyên liệu thu gom vào bao chứa, buộc kín miệng và chứa tại kho chất thải rắn công nghiệp thông thường. Bao bì, giấy carton được thu gom vào kho chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- + Tro trấu, bụi tro, cặn tro từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom vào khu vực chứa tro lưu trữ.

- + Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn từ hệ thống xử lý nước thải lò hơi được chứa trong bồn chứa bùn.

- + Các thùng chứa nguyên liệu: Các thùng chứa sau khi đã sử dụng hết nguyên liệu được đậy kính nắp, chứa tạm tại kho nguyên liệu.

- + Cám phế (bụi cám từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và bụi từ quá trình sản xuất có lẫn tạp chất không thể tận dụng làm nguyên liệu sản xuất) sẽ được thu gom vào bao nilông buộc kín miệng và chứa tại kho chất thải rắn công

nghiệp thông thường.

- Kho chứa chất thải rắn thông thường:
- + Diện tích kho: 18 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, vách tường, mái tôn.

2.3. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 02 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, thể tích 120 lít/thùng.
- Khu vực lưu chứa:
- + Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực để thùng chứa rác) khoảng 5m².
- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông.

2.4. Giám sát tổng lượng chất thải rắn

- Chất thải rắn thông thường: Theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường

thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1448/GPMT-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh, tiếng ồn trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3. Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chủ dự án phải có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải và phải đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường

nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.